

Số: 03 /2025/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 01 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của cơ quan, tổ chức,  
đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của  
Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 8793/TTr-STC  
ngày 25 tháng 12 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) của cơ quan, tổ chức, đơn vị (không bao gồm các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

2. Số lượng xe ô tô chuyên dùng tại Quyết định này là 283 (hai trăm tám mươi ba) xe ô tô theo Phụ lục chi tiết kèm theo.

### Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ tiêu chuẩn, định mức để thực hiện trang bị xe ô tô chuyên dùng quản lý, sử dụng theo đúng quy định hiện hành, kịp thời báo cáo Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh chủng

loại, số lượng, mức giá khi có thay đổi cho phù hợp thực tế, quy định có liên quan.

2. Sở Tài chính tổ chức kiểm tra việc mua sắm, quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các trường hợp vi phạm.

3. Kho bạc nhà nước chịu trách nhiệm kiểm soát chi theo quy định pháp luật và theo định mức ban hành tại Quyết định này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025 và thay thế Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS ( 46 bản).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Võ Tấn Đức**



**Phụ lục**  
**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**  
**(KHÔNG BAO GỒM CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN**  
**VÀ CHI ĐẦU TƯ) THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Tiêu chuẩn (số lượng)	Đơn giá tối đa (đồng/xe)	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>283</b>		
<b>I</b>	<b>UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>			
<b>1</b>	<b>UBND huyện Cẩm Mỹ</b>			
<b>1.1</b>	<b>Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Cẩm Mỹ</b>			
1	Xe tải 1,5 tấn (ô tô tải thùng)	1	600.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
<b>2</b>	<b>UBND huyện Định Quán</b>			
<b>2.1</b>	<b>Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Định Quán</b>			
1	Xe tải (xe ô tô sân khấu lưu động)	1	1.000.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe tải đến 2,5 tấn (xe ô tô tải)	1	900.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
<b>3</b>	<b>UBND huyện Nhơn Trạch</b>			
<b>3.1</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ công ích huyện Nhơn Trạch</b>			
1	Xe cầu (xe tải có cầu 5 tấn)	1	1.400.000.000	Dịch vụ công ích
2	Xe bồn	1	1.000.000.000	Dịch vụ công ích
3	Xe phòng cháy chữa cháy	1	1.200.000.000	Phòng cháy chữa cháy
<b>3.2</b>	<b>Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Nhơn Trạch</b>			
1	Xe tải nhỏ có mui	1	900.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe tải sân khấu	1	1.000.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
<b>3.3</b>	<b>UBND xã, thị trấn thuộc huyện Nhơn Trạch</b>			
1	Xe tải nhẹ (12 chiếc)	12	200.000.000	Mỗi đơn vị 01 xe. Phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh, thực hiện chỉnh trang đô thị, dọn dẹp vỉa hè các tuyến đường trên địa bàn.
<b>4</b>	<b>UBND huyện Thống Nhất</b>			
<b>4.1</b>	<b>Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Thống Nhất</b>			
1	Xe văn hóa thông tin lưu động (Xe ô tô tải có thùng)	1	1.000.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
<b>5</b>	<b>UBND huyện Long Thành</b>			

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Tiêu chuẩn (số lượng)	Đơn giá tối đa (đồng/xe)	Ghi chú
<b>5.1</b>	<b>Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Long Thành</b>			
1	Xe sân khấu	1	1.000.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
<b>5.2</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ công ích huyện Long Thành</b>			
1	Xe ép rác	1	2.800.000.000	Xe chở, ép rác
2	Xe cầu	1	1.400.000.000	Dịch vụ công ích
3	Xe ép rác	1	2.800.000.000	Xe chở, ép rác
4	Xe ép rác	1	2.800.000.000	Xe chở, ép rác
5	Xe ben	1	700.000.000	Dịch vụ công ích
6	Xe thang nâng	1	700.000.000	Dịch vụ công ích
<b>6</b>	<b>UBND huyện Tân Phú</b>			
<b>6.1</b>	<b>Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Tân Phú</b>			
1	Xe ô tô sân khấu lưu động	1	1.000.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe ô tô tải đến 2,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ văn hóa
<b>6.2</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ công ích huyện Tân Phú</b>			
1	Xe ép rác	1	2.800.000.000	Xe chở, ép rác
2	Xe ép rác	1	2.800.000.000	Xe chở, ép rác
3	Xe ép rác	1	2.800.000.000	Xe chở, ép rác
<b>7</b>	<b>UBND huyện Vĩnh Cửu</b>			
<b>7.1</b>	<b>Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Vĩnh Cửu</b>			
1	Xe sân khấu	1	1.000.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
<b>8</b>	<b>UBND huyện Trảng Bom</b>			
<b>8.1</b>	<b>Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Trảng Bom</b>			
1	Xe tải đến 2,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
<b>8.2</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ công ích huyện Trảng Bom</b>			
1	Xe ép rác 3,8 tấn	1	1.900.000.000	Xe chở, ép rác
2	Xe ép rác 6,8 tấn	1	2.800.000.000	Xe chở, ép rác
3	Xe tải cầu 5 tấn	1	1.500.000.000	Dịch vụ công ích
4	Xe tải đến 2,5 tấn	1	900.000.000	Dịch vụ công ích
5	Xe lu 9 tấn	1	500.000.000	Dịch vụ công ích
6	Xe ép rác	1	1.900.000.000	Dịch vụ công ích
7	Xe bồn	1	1.000.000.000	Dịch vụ công ích
<b>9</b>	<b>UBND thành phố Biên Hòa</b>			
<b>9.1</b>	<b>Ban Quản lý dịch vụ công ích thành phố Biên Hòa</b>			
1	Xe ô tô tải nhỏ	1	1.700.000.000	Dịch vụ công ích
2	Xe hút bùn thông cống	1	3.000.000.000	Dịch vụ công ích

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Tiêu chuẩn (số lượng)	Đơn giá tối đa (đồng/xe)	Ghi chú
3	Xe ô tô tải	1	1.700.000.000	Công tác trật tự đô thị
<b>9.2</b>	<b>Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thành phố Biên Hòa</b>			
1	Xe ô tô tải	1	1.700.000.000	Phục vụ văn hóa
<b>9.3</b>	<b>UBND các phường, xã thuộc thành phố Biên Hòa</b>			
1	Xe tải nhẹ (có bàn nâng hạ, trọng lượng dưới 1 tấn)	20	400.000.000	Mỗi đơn vị 01 xe. Phục vụ công tác quản lý trật tự đô thị, đất đai, xây dựng
<b>10</b>	<b>UBND thành phố Long Khánh</b>			
<b>10.1</b>	<b>Phòng QLĐT thành phố Long Khánh</b>			
1	Xe ô tô tải đến 2,5 tấn	1	900.000.000	Nhu cầu thực tế
<b>10.2</b>	<b>Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thành phố Long Khánh</b>			
1	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	1.700.000.000	Xe tuyên truyền lưu động
<b>11</b>	<b>UBND huyện Xuân Lộc</b>			
<b>11.1</b>	<b>Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Xuân Lộc</b>			
1	Xe ô tô tải đến 2,5 tấn (xe tải thùng)	1	900.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động, biểu diễn văn nghệ, phục vụ sân khấu các sự kiện chính trị
<b>11.2</b>	<b>Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Xuân Lộc</b>			
1	Xe ô tô tải 2,5 tấn có trang bị còi, đèn tín hiệu ưu tiên	1	900.000.000	Phục vụ công tác quản lý đô thị, trật tự xây dựng, giải toả hành lang an toàn giao thông đường bộ, vỉa hè trên địa bàn huyện
<b>11.3</b>	<b>UBND các xã thuộc huyện Xuân Lộc</b>			
1	Xe tải nhẹ	14	200.000.000	Mỗi đơn vị 01 xe. Phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh, thực hiện chỉnh trang đô thị, dọn dẹp vỉa hè các tuyến đường trên địa bàn
<b>II</b>	<b>CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH</b>			
<b>1</b>	<b>Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc</b>			
<b>1.1</b>	<b>Cơ sở Điều trị nghiện ma túy</b>			
1	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cấp cứu
2	Xe tải nhẹ (2,4 tấn)	1	500.000.000	Xe chở thức ăn, đồ dùng
3	Xe tải nhẹ (2,4 tấn)	1	500.000.000	Xe chở học viên thăm gặp nội trại
4	Xe cứu thương	1	1.200.000.000	Xe cấp cứu thực hiện đề án Địa bàn sạch ma túy và đầu tư cơ sở 2
<b>2</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc</b>			
<b>2.1</b>	<b>Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ</b>			

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Tiêu chuẩn (số lượng)	Đơn giá tối đa (đồng/xe)	Ghi chú
1	Xe tải có cần cẩu 9 tấn	1	2.000.000.000	Phục vụ kiểm định lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng
<b>2.2</b>	<b>Trung tâm Khoa học và Công nghệ</b>			
1	Xe ô tô 29 chỗ	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
<b>3</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc</b>			
<b>3.1</b>	<b>Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường</b>			
1	Xe quan trắc tự động	1	4.200.000.000	Phục vụ quan trắc tự động
2	Xe tải lắp thiết bị chuyên dùng (Xe kiểm chuẩn đi động)	1	5.100.000.000	Phục vụ công tác kiểm chuẩn
<b>4</b>	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và đơn vị trực thuộc</b>			
<b>4.1</b>	<b>Trung tâm Huấn luyện Thi đấu Thể dục thể thao</b>			
1	Xe ô tô 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Chở VĐV, HLV đi tập luyện, thi đấu
<b>4.2</b>	<b>Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai</b>			
1	Xe 45 chỗ ngồi chở diễn viên, nhạc công	1	2.500.000.000	Chở diễn viên, nhạc công
2	Xe 47 chỗ chở diễn viên	1	2.700.000.000	Xe chở diễn viên
3	Xe ô tô tải sân khấu lưu động	1	3.000.000.000	Chở thiết bị âm thanh, thiết bị ánh sáng, đạo cụ cảnh trí, phông phi, trang phục
4	Xe ô tô tải sân khấu lưu động	1	3.000.000.000	Chở thiết bị âm thanh, thiết bị ánh sáng, đạo cụ, phục trang
<b>4.3</b>	<b>Trung tâm Văn hóa Điện ảnh tỉnh</b>			
1	Xe tải	1	1.700.000.000	Xe chiếu phim lưu động
2	Xe tải	1	1.700.000.000	Xe chiếu phim lưu động
3	Xe tải	1	1.700.000.000	Xe chiếu phim lưu động
4	Xe tải	1	1.700.000.000	Xe chiếu phim lưu động
5	Xe tải	1	1.700.000.000	Xe chiếu phim lưu động
6	Xe tải	1	1.700.000.000	Xe chiếu phim lưu động
7	Xe sân khấu chuyên dùng	1	1.000.000.000	Nhu cầu thực tế
8	Xe chuyên dùng 29 chỗ	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
9	Xe tải	1	1.700.000.000	Xe chiếu phim lưu động
<b>4.4</b>	<b>Trường Phổ thông Năng khiếu thể thao</b>			
1	Xe ô tô 29 chỗ ngồi chở VĐV đi tập huấn, thi đấu	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
<b>5</b>	<b>Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc</b>			
<b>5.1</b>	<b>Trung tâm Tư vấn Kiểm định xây dựng Đồng Nai</b>			
1	Xe ô tô tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế.
<b>6</b>	<b>Sở Giao thông Vận tải, các đơn vị trực thuộc</b>			
<b>6.1</b>	<b>Thanh tra Sở Giao thông Vận tải</b>			
1	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Tiêu chuẩn (số lượng)	Đơn giá tối đa (đồng/xe)	Ghi chú
2	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
3	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
4	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
5	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
6	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
7	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
8	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
9	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
10	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
11	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
12	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
13	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
14	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
15	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
16	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
17	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
18	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
19	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô bán tải)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
20	Xe trạm cân lưu động (loại xe ô tô 16 chỗ ngồi)	1	2.000.000.000	Xe trạm cân
21	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô 5 chỗ ngồi)	1	760.000.000	Thanh tra giao thông Điều 13 Thông tư số 52/2015/TT-BGTVT
22	Xe thanh tra giao thông (loại xe ô tô 7 chỗ ngồi)	1	920.000.000	Thanh tra giao thông Điều 13 Thông tư số 52/2015/TT-BGTVT.
<b>6.2</b>	<b>Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe loại I</b>			
1	Xe 05 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
2	Xe 05 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
3	Xe 05 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
4	Xe 05 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
5	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Tiêu chuẩn (số lượng)	Đơn giá tối đa (đồng/xe)	Ghi chú
6	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
7	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
8	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
9	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
10	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
11	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
12	Xe 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
13	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
14	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
15	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
16	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
17	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
18	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
19	Xe khách 49 chỗ	1	3.000.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
20	Xe 07 chỗ ngồi	1	920.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
21	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
22	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
23	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
24	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
25	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
26	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
27	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
28	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
29	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
30	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
31	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
32	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
33	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
34	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
35	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
36	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
37	Xe khách 29 chỗ	1	1.950.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
38	Xe khách 29 chỗ	1	1.950.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
39	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
40	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
41	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
42	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	1	920.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch



STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Tiêu chuẩn (số lượng)	Đơn giá tối đa (đồng/xe)	Ghi chú
43	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
44	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
45	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	1	920.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
46	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
47	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
48	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
49	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
50	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
51	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
52	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
53	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
54	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
55	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
56	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
57	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
58	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
59	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
60	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
61	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
62	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
63	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
64	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
65	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
66	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
67	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
68	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
69	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
70	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
71	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
72	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
73	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
74	Xe ô tô 49 chỗ ngồi	1	3.000.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
75	Xe ô tô 49 chỗ ngồi	1	3.000.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
76	Xe ô tô 30 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
77	Xe ô tô 30 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
78	Xe đầu kéo	1	2.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
79	Rơ moóc	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Tiêu chuẩn (số lượng)	Đơn giá tối đa (đồng/xe)	Ghi chú
80	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
81	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
82	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
83	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
84	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
85	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
86	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
87	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
88	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
89	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
90	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
91	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
92	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
93	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
94	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
95	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
96	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
97	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
98	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
99	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
100	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
101	Xe ô tô chở khách 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
102	Xe ô tô chở khách 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
103	Xe ô tô chở khách 47 chỗ ngồi	1	3.000.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
104	Xe ô tô chở khách 47 chỗ ngồi	1	3.000.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
105	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	1	920.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
106	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	1	920.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
107	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	1	920.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
108	Xe 05 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
109	Xe ô tô hạng B1 tự động 5 chỗ	1	780.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
110	Xe ô tô hạng B1 tự động 5 chỗ	1	780.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
111	Xe ô tô hạng B1 tự động 5 chỗ	1	780.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
112	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
113	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
114	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
115	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
116	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Tiêu chuẩn (số lượng)	Đơn giá tối đa (đồng/xe)	Ghi chú
117	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
118	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
119	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
120	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
121	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
7	<b>Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai</b>			
1	Xe truyền hình lưu động 3,5 tấn	1	8.200.000.000	Phục vụ truyền hình lưu động
2	Xe truyền hình lưu động 7 tấn	1	8.300.000.000	Phục vụ truyền hình lưu động
3	Xe 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Nhu cầu phát thanh truyền hình (quay ngoài cảnh, game show, tọa đàm,...)
4	Xe truyền hình màu lưu động HD	1	35.000.000.000	Phục vụ phát thanh, truyền hình lưu động.
5	Xe ô tô truyền hình lưu động thực hiện chương trình truyền hình tiếng dân tộc và các chương trình khác	1	1.400.000.000	Ban Truyền hình Tiếng Dân tộc tặng năm 2024. Xe kèm thiết bị phát thanh truyền hình gắn kèm.
6	Xe phát thanh truyền hình lưu động	1	10.000.000.000	Phục vụ phát thanh, truyền hình lưu động. Xe được trang bị từ 01 đến 03 camera và thiết bị sản xuất chương trình đi kèm
7	Xe phát thanh truyền hình lưu động	1	10.000.000.000	Phục vụ phát thanh, truyền hình lưu động. Xe được trang bị từ 01 đến 03 camera và thiết bị sản xuất chương trình đi kèm
8	Xe phát thanh truyền hình lưu động	1	10.000.000.000	Phục vụ phát thanh, truyền hình lưu động. Xe được trang bị từ 01 đến 03 camera và thiết bị sản xuất chương trình đi kèm
8	<b>Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai</b>			
1	Xe cầu	1	1.700.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe tải 15 tấn	1	2.000.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe chữa cháy chuyên dùng (xe ben có rơ móc)	1	2.500.000.000	Phục vụ công tác bảo vệ rừng
4	Xe 25 chỗ (xe ca)	1	1.500.000.000	Phục vụ công tác bảo vệ rừng
5	Xe sân khấu	1	1.000.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
9	<b>Tỉnh Đoàn và đơn vị trực thuộc</b>			
9.1	<b>Văn phòng Tỉnh Đoàn</b>			
1	Xe 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
9.2	<b>Nhà Thiếu nhi</b>			
1	Xe ô tô 47 chỗ	1	3.000.000.000	Nhu cầu thực tế
10	<b>Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai</b>			
1	Xe nâng	1	250.000.000	Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
2	Xe (xe tải 1,5 tấn)	1	600.000.000	Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
3	Xe tải nhẹ	1	200.000.000	Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
4	Xe 05 chỗ ngồi (xe dạy học)	1	760.000.000	Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
5	Xe 05 chỗ ngồi (xe dạy học)	1	760.000.000	Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
6	Xe 07 chỗ ngồi (xe dạy học)	1	920.000.000	Phục vụ dạy học nghề xe ô tô

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Tiêu chuẩn (số lượng)	Đơn giá tối đa (đồng/xe)	Ghi chú
<b>11</b>	<b>Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai</b>			
1	Xe tải nhẹ	1	200.000.000	Phục vụ giảng dạy
2	Xe ô tô 5 chỗ ngồi phục vụ dạy học	1	760.000.000	Phục vụ giảng dạy
<b>12</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc</b>			
<b>12.1</b>	<b>Chi cục Kiểm lâm</b>			
1	Xe chở nước chữa cháy rừng	1	940.000.000	Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng
2	Xe chở nước chữa cháy rừng	1	940.000.000	Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng
3	Xe chở nước chữa cháy rừng	1	940.000.000	Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng
4	Xe ô tô tuần tra PCCCR	1	990.000.000	Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng
5	Xe 24 chỗ ngồi (chở lực lượng chữa cháy rừng)	1	1.250.000.000	Nhu cầu thực tế
<b>12.2</b>	<b>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</b>			
1	Xe bắt chó thả rông (Xe tải)	1	250.000.000	Xe bắt chó thả rông
<b>12.3</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh</b>			
1	Xe tải nhẹ, 3 - 5 tấn, có thùng lạnh	1	1.500.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe tải	1	1.000.000.000	Nhu cầu thực tế
<b>13</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>			
<b>13.1</b>	<b>Trường THPT Chuyên Lương Thế Vinh</b>			
1	Xe 45 chỗ	1	2.500.000.000	Nhu cầu thực tế